

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,342.06	0.21	0.80	48.26
HNX	357.33	0.86	4.23	168.81
UPCOM	96.56	0.65	2.98	56.43
MSCI EM	1,251.28	-0.76	-4.39	15.65
NIKKEI	29,452.66	-0.31	4.85	27.03
HANG SENG	24,575.64	-0.36	-5.04	4.76
KOSPI	3,068.82	0.28	-4.08	31.83
FTSE	7,129.41	0.30	0.14	21.54
S&P 500	4,359.46	0.16	-3.61	29.63
NASDAQ	14,512.44	-0.24	-4.89	29.95

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.30	2.59	16.08
SET INDEX	19.79	1.74	7.56
JCI INDEX	24.82	1.54	-1.55
PCOMP INDEX	23.31	1.70	7.53

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.95	0	11	-43
10 năm	2.14	0	8	-62

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,761	-0.04	0.10	1.86
US\$/KRW	1,184	-0.17	-2.07	-1.21
US\$/JPY	112	0.02	-1.72	-5.77
US\$/EUR	0.86	0.10	1.92	1.16
US\$/GBP	0.74	-0.16	2.27	-3.92
US\$/SGD	1.36	0.01	-1.18	0.33

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	665	867	676
HNX	108	138	98
UPCOM	52	88	46

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

VN-Index chốt tháng 9 trong sắc xanh

Sắc xanh bao phủ trong suốt thời gian phiên giao dịch cuối cùng của tháng 9. VN-Index đóng cửa tăng nhẹ gần 3 điểm, kết thúc tại mốc 1,342 điểm tương ứng mức tăng 0,21% so với phiên trước đó. Một điểm đáng lưu ý đó là khối lượng và giá trị khớp lệnh trên sàn HSX ở mức thấp nhất trong 2 tháng vừa qua với giá trị lần lượt đạt 437 triệu đơn vị và 13,197 tỷ đồng.

Nhóm dầu khí và phân bón vẫn tiếp tục duy trì đà tăng tốt của mình với nhiều mã tăng điểm như GAS, PVS, PVT, BSR, DCM, DPM, BFC. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu đầu cơ sau khi chịu nhiều phiên bán sàn thì cũng bất ngờ có diễn biến tích cực quay đầu tăng trần như BII, TDH, APG, SMT... Trong nhóm cổ phiếu VN30, PNJ và VRE là 2 mã tăng mạnh nhất với mức tăng lần lượt 5,79% và 2,83%.

Áp Lực bán rông của khối ngoại được hạ nhiệt trong phiên hôm nay khi chỉ có hơn 168 tỷ bán rông được ghi nhận trên HSX và HNX. Trong đó, HPG đứng đầu giá trị bán rông với hơn 182 tỷ đồng và VCB đứng thứ 2 với gần 78 tỷ đồng. Còn ở chiều mua rông, VNM và HSG được mua rông với giá trị lần lượt 82 tỷ và 63 tỷ đồng.

Điểm số đánh giá kỹ thuật trong phiên hôm nay có phần được cải thiện từ mức -6 lên mức đánh giá -4 điểm, nhưng VN-Index vẫn tiếp tục duy trì trạng thái đánh giá ngắn hạn TIÊU CỰC. P/E của VN-Index ở mức 16,3x

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

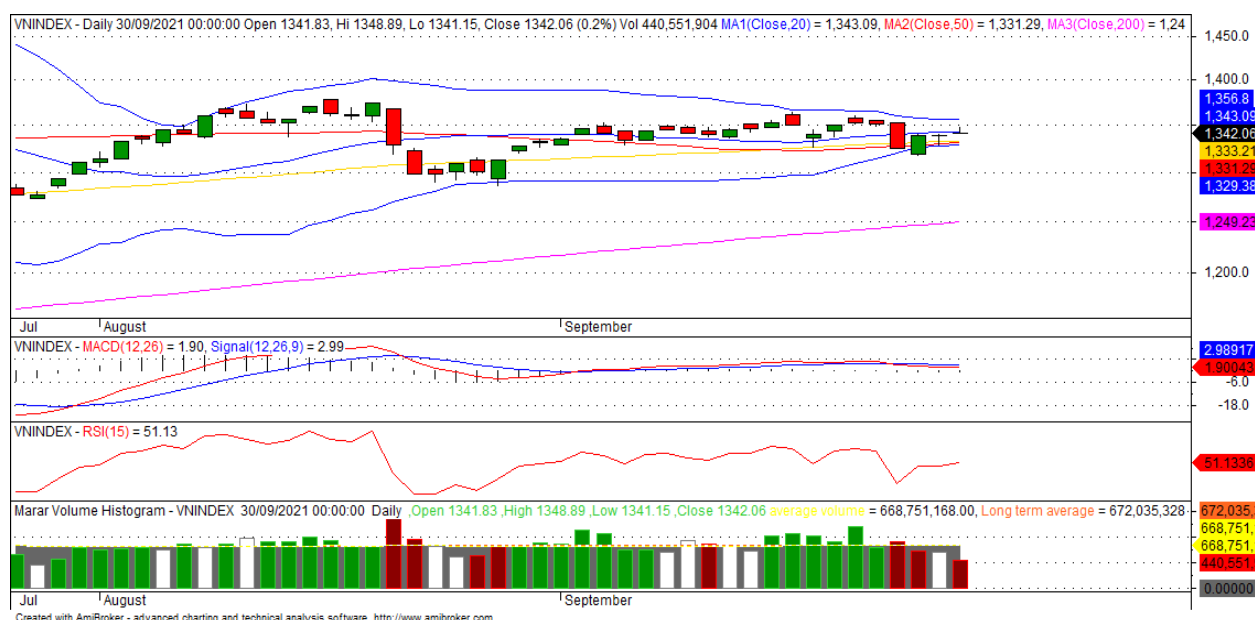
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	-1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (30/09/2021)	1.342	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Giảm	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

VN-Index gặp khó khăn khi tiếp cận ngưỡng kháng cự ngắn hạn quanh đường MA 20 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



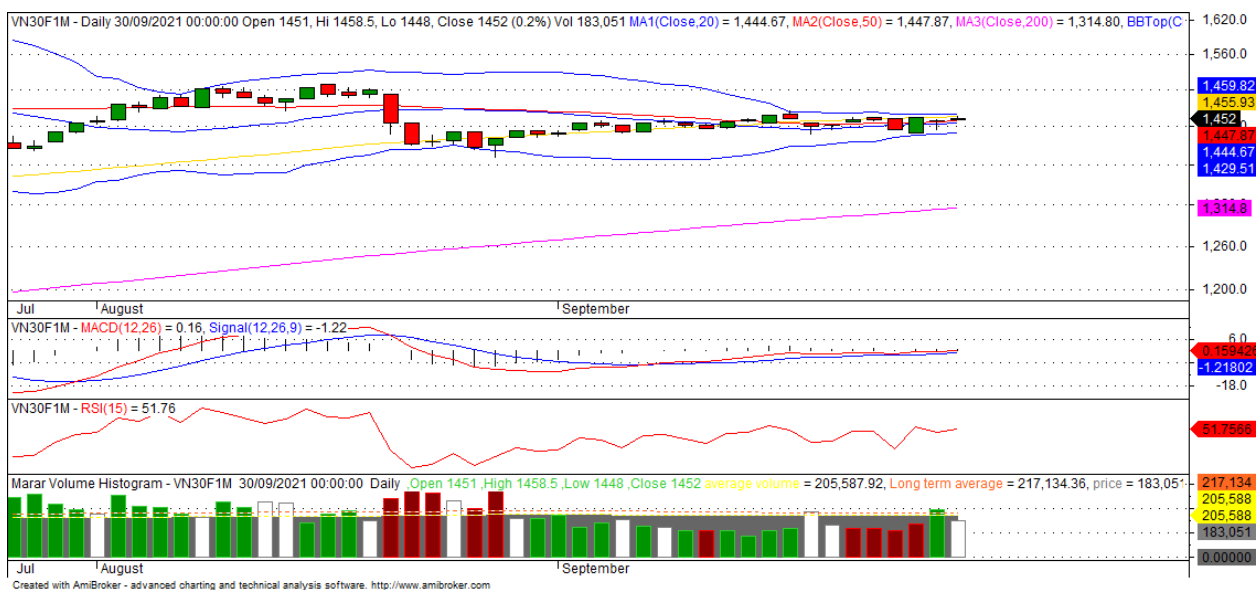
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (30/09/2021)	1.451,4	Kháng cự 1 1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.550
VN30 - đóng cửa	1.451,1	Hỗ trợ 1 1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3,8	Hỗ trợ 2 1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

Hợp đồng phái sinh đang tiếp cận ngưỡng kháng cự mạnh quanh MA 200 ngày

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
HPG	52.9	26,479,640	4	KHẢ QUAN	236,618	9.4	3.2
VHM	78.3	8,973,305	-6	TIÊU CỰC	340,947	10.1	3.5
HSG	46.5	13,969,280	-2	TRUNG TÍNH	22,947	6.0	2.3
KBC	43.5	12,575,860	0	TRUNG TÍNH	20,435	24.1	2.0
VPB	65.9	6,894,970	-2	TRUNG TÍNH	162,756	13.0	2.7
SSI	40.65	10,251,475	-4	TIÊU CỰC	39,949	21.8	3.6
TCB	49.6	7,724,275	2	TRUNG TÍNH	174,141	10.8	2.1
SHB	26.6	14,029,110	4	KHẢ QUAN	51,220	13.8	1.9
VND	51	7,230,610	-4	TIÊU CỰC	21,880	11.8	3.6
NKG	44.25	8,140,820	-2	TRUNG TÍNH	9,664	6.5	2.1
MBB	27.85	12,220,100	2	TRUNG TÍNH	105,226	10.1	2.0
VNM	89.6	3,712,130	4	KHẢ QUAN	187,260	19.6	5.9
TPB	41.6	7,767,160	2	TRUNG TÍNH	48,742	9.9	2.2
STB	25.7	12,111,660	-5	TIÊU CỰC	48,450	13.4	1.5
PVS	28.3	10,939,720	6	KHẢ QUAN	13,526	24.9	1.1
VIC	88	3,263,630	5	KHẢ QUAN	334,859	49.8	3.7
VCI	59.5	4,806,270	-4	TIÊU CỰC	19,814	17.2	3.7
PDR	81.8	3,224,955	2	TRUNG TÍNH	39,818	28.2	7.1
DIG	31	8,466,460	-4	TIÊU CỰC	13,172	17.0	2.7
CTG	30.4	8,435,310	-6	TIÊU CỰC	146,095	8.9	1.6
IDC	52	4,912,420	4	KHẢ QUAN	15,600	30.7	4.0
HCM	52	4,567,780	-4	TIÊU CỰC	15,862	17.9	3.3
BSR	19.8	10,816,910	6	KHẢ QUAN	61,390	#N/A N/A	2.0
NVL	102	2,074,720	-4	TIÊU CỰC	150,308	28.4	4.5
IJC	27.85	7,519,610	-4	TIÊU CỰC	6,046	7.9	1.9
DPM	36.8	5,497,320	3	TRUNG TÍNH	14,401	12.7	1.7
MSN	142.6	1,383,510	2	TRUNG TÍNH	168,344	79.8	7.9
PVD	22.8	8,374,305	7	KHẢ QUAN	9,602	1,035.9	0.7
DGC	150.9	1,249,490	-4	TIÊU CỰC	25,816	25.7	5.8
TCH	17.85	10,534,045	4	KHẢ QUAN	11,044	8.6	1.2
FLC	10.85	16,460,205	-2	TRUNG TÍNH	7,703	4.3	0.8
SHS	36.3	4,918,520	-4	TIÊU CỰC	10,381	9.8	2.4
MWG	127.8	1,392,150	0	TRUNG TÍNH	91,109	19.9	5.0
SCR	12.45	14,133,765	-4	TIÊU CỰC	4,561	15.6	0.9
FPT	93	1,866,365	-4	TIÊU CỰC	84,395	22.0	5.0
GEX	23.1	7,401,790	-4	TIÊU CỰC	18,045	13.3	1.9
PVT	23.1	7,123,535	-4	TIÊU CỰC	7,476	9.3	1.5
GVR	35.9	4,384,060	-4	TIÊU CỰC	143,600	30.4	3.0
ACB	31.55	4,912,300	0	TRUNG TÍNH	85,246	8.8	2.1
GMD	49.6	3,122,845	-4	TIÊU CỰC	14,948	36.5	2.4
FIT	12.65	12,145,140	-4	TIÊU CỰC	3,222	23.3	1.0
VRE	29.1	5,206,410	2	TRUNG TÍNH	66,124	24.4	2.2
POW	11.95	12,247,160	2	TRUNG TÍNH	27,985	11.1	0.9
DBC	57.4	2,458,425	-4	TIÊU CỰC	6,615	5.4	1.4
LCG	18.5	7,442,180	-4	TIÊU CỰC	2,132	5.9	1.2
VGT	19.9	6,918,575	-2	TRUNG TÍNH	9,950	34.9	1.6
HHV	20.4	6,585,230	-4	TIÊU CỰC	5,455	35.0	0.9
HAH	63.3	2,070,585	-4	TIÊU CỰC	3,000	14.3	2.6
VHC	51.7	2,392,525	0	TRUNG TÍNH	9,407	12.8	1.7
DDV	29.9	4,114,870	-4	TIÊU CỰC	4,369	153.3	3.5
KDC	58.3	2,076,650	-4	TIÊU CỰC	13,336	25.9	2.3
DCM	26.45	4,294,865	1	TRUNG TÍNH	14,003	22.6	2.1

GAS	97	1,167,545	7	KHẢ QUAN	185,653	23.8	4.0
VJC	127.9	883,140	4	KHẢ QUAN	69,272	459.1	4.1
KDH	41.6	2,640,925	-2	TRUNG TÍNH	26,746	21.2	3.0
FRT	47.55	2,305,915	5	KHẢ QUAN	3,756	56.4	2.9
ITA	7.19	15,224,450	-6	TIÊU CỰC	6,747	38.1	0.6
SBT	21.05	5,087,100	-4	TIÊU CỰC	13,244	19.7	1.7
LPB	21.65	4,868,810	-7	TIÊU CỰC	26,058	9.7	1.7
HBC	15.7	6,646,360	6	KHẢ QUAN	3,806	27.2	1.0
HDG	58	1,794,490	2	TRUNG TÍNH	9,491	13.6	2.7
KSB	33.9	2,834,625	-4	TIÊU CỰC	2,485	9.9	1.5
AAA	15.7	5,960,465	-4	TIÊU CỰC	5,125	12.6	1.1
VOS	22.9	4,013,560	-2	TRUNG TÍNH	3,206	21.0	4.4
NLG	41.95	2,184,200	-4	TIÊU CỰC	14,484	10.7	1.8
HT1	23.2	3,940,580	2	TRUNG TÍNH	8,852	14.0	1.6
BCG	18.05	4,991,765	-4	TIÊU CỰC	5,371	5.8	1.5
PC1	38.7	2,246,610	3	TRUNG TÍNH	7,399	11.2	1.7
BVH	58.4	1,446,610	6	KHẢ QUAN	43,352	23.2	2.1
ASM	15.2	5,534,615	-4	TIÊU CỰC	3,935	9.6	0.8
TNG	27.2	2,988,690	-2	TRUNG TÍNH	2,336	13.2	1.9
VCB	97.2	819,265	-6	TIÊU CỰC	360,503	17.6	3.4
TLH	21.35	3,718,945	-4	TIÊU CỰC	2,149	5.4	1.3
DXG	19.1	4,153,790	-2	TRUNG TÍNH	11,384	13.8	1.3
BII	17.8	4,448,720	-6	TIÊU CỰC	1,027	12.0	1.7
DGW	118.7	632,015	-1	TRUNG TÍNH	10,493	25.8	7.5
PNJ	98.7	716,580	7	KHẢ QUAN	22,441	17.0	3.9
ROS	5.25	13,229,890	-2	TRUNG TÍNH	2,980	16.2	0.5
PET	26.8	2,552,065	-4	TIÊU CỰC	2,408	12.6	1.4
MBS	32.5	2,095,535	-4	TIÊU CỰC	8,697	17.3	2.8
DPG	53.8	1,219,025	6	KHẢ QUAN	3,389	11.0	2.9
APS	21	3,101,495	0	TRUNG TÍNH	1,248	9.9	2.0
DRC	32.2	1,998,025	-4	TIÊU CỰC	3,825	11.2	2.2
APG	18.7	3,432,655	-6	TIÊU CỰC	1,368	14.5	1.7
DLG	4.1	15,296,475	-2	TRUNG TÍNH	1,227	#N/A N/A	0.6
REE	65.2	948,995	-4	TIÊU CỰC	20,150	11.2	1.6
CEO	10.3	5,986,595	-4	TIÊU CỰC	2,651	#N/A N/A	0.9
TDH	12.05	5,080,735	-2	TRUNG TÍNH	1,357	#N/A N/A	0.9
VIX	17.9	3,413,255	-4	TIÊU CỰC	4,915	5.4	1.8
CTR	81	732,945	-2	TRUNG TÍNH	7,527	26.9	7.1
FCN	13.9	4,174,510	-2	TRUNG TÍNH	1,744	12.4	0.8
PLX	51.6	1,117,175	6	KHẢ QUAN	65,563	16.0	2.6
SZC	47	1,211,745	-2	TRUNG TÍNH	4,700	18.8	3.5
NTL	33.1	1,693,270	-4	TIÊU CỰC	2,019	6.6	1.8
IDJ	34.8	1,601,970	7	KHẢ QUAN	2,558	17.3	3.1
CII	17.75	3,138,005	-2	TRUNG TÍNH	4,240	139.9	0.9
HDB	25.4	2,191,500	0	TRUNG TÍNH	50,602	9.6	1.9
HNG	7.22	7,704,000	-4	TIÊU CỰC	8,004	#N/A N/A	1.0
ORS	26.5	2,052,830	-2	TRUNG TÍNH	5,300	25.1	4.2
BID	39.45	1,370,945	4	KHẢ QUAN	158,669	16.0	2.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc công bố PMI tháng 9

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) chính thức của Trung Quốc tháng 9 là 49,6 điểm, thấp hơn dự báo 50,1 điểm từ giới phân tích. Trong khi đó, PMI Caixin/Markit tăng vượt kỳ vọng, từ 49,2 điểm tháng 8 lên 50 điểm. Trung Quốc công bố PMI tháng 9 trong bối cảnh nước này vẫn trong tình trạng thiếu điện. PMI dưới 50 điểm phản ánh sự thu hẹp và ngược lại. Cổ phiếu Evergrande niêm yết tại Hong Kong giảm hơn 3% sau khi Reuters đưa tin một số trái chủ chưa nhận được thanh toán cưỡng lãi đến hạn ngày 29/9.

Lãnh đạo NHNN: Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống sẽ gần 8% vào cuối năm

Tại phiên thẩm tra về tình hình kinh tế - xã hội của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội tiến hành ngày 29/9, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Nguyễn Kim Anh Về đề cập nhờ việc Quốc hội đã thông qua Nghị quyết 42, cùng với quyết tâm chính trị của cả hệ thống, nợ xấu đã được xử lý tương đối mạnh trong thời gian qua. Theo Phó Thống đốc, năm 2016, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của toàn hệ thống ngân hàng là 2,46%, năm 2017 giảm xuống còn 1,99%, năm 2018 còn 1,91%, năm 2019 là 1,63% và năm 2020 là 1,76%. Nếu tính cả khoản nợ đã bán cho VAMC nhưng chưa xử lý được và nợ xấu tiềm ẩn, năm 2016 tỷ lệ nợ xấu là 10,58%, năm 2017 là 7,36%, năm 2018 là 5,85%, năm 2019 là 4,43% và năm 2020 là 3,81%. NHNN lên kịch bản kỹ lưỡng và báo cáo Chính phủ về xu hướng nợ xấu trong thời gian tới. Tỷ lệ nợ xấu nội bảng và nợ xấu tiềm ẩn cuối năm nay dự kiến sẽ ở mức 7,1% - 7,7%, xấp xỉ 8%. Kết quả này được dự báo trên cơ sở ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại nợ, giãn hoãn theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

DMC: chốt quyền trả cổ tức 25% bằng tiền năm 2020

HĐQT Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HoSE: DMC) thông qua 26/10 là ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2020 bằng tiền theo tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận 2.500 đồng). Với hơn 34,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, công ty dự kiến chi gần 87 tỷ đồng để trả cổ tức. Thời gian thực hiện dự kiến là 10/12. Sau đợt thanh toán sắp tới, Domesco sẽ hoàn thành nghĩa vụ trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông. Năm ngoái, doanh nghiệp ghi nhận gần 1.452 tỷ doanh thu và 180 tỷ lợi nhuận sau thuế, lần lượt giảm 1% và 23% so với thực hiện năm 2019.

TDH: muốn thoái vốn Phát triển Nhà Thủ Đức với giá gần 82 tỷ đồng

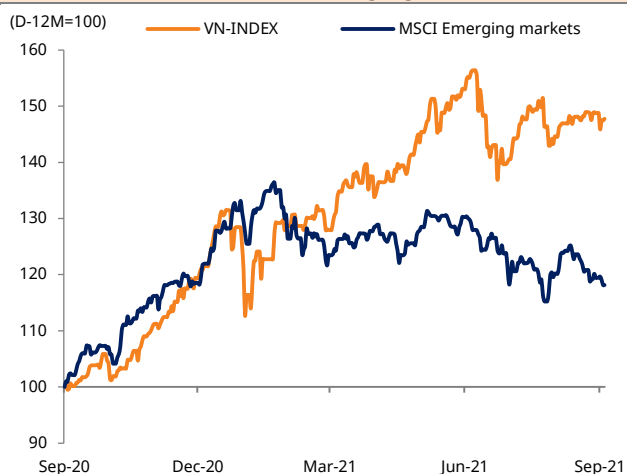
HĐQT Công ty cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức (Thuduc House, HoSE: TDH) thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty cổ phần Phát triển Nhà Daewon - Thủ Đức (DWTD). Doanh nghiệp muốn bán hơn 12,9 triệu cổ phiếu, tương đương 40% vốn DWTD với giá 81,6 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong vòng 2 tháng kể từ ngày được HĐQT thông qua. Sau khi vướng lùm xùm liên quan đến thuế, Thuduc House liên tiếp thực hiện thoái vốn. Nửa đầu năm, doanh nghiệp lãi ròng 174 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 20 tỷ đồng cùng kỳ năm trước nhờ thoái vốn tại Công ty Song hỷ Quốc tế và Đầu tư khoáng sản Vico Quảng Trị. Ngoài ra, đơn vị còn công bố thoái vốn tại Fideco (HoSE: FDC) và Chứng khoán Sen Vàng. Tại thời điểm 30/6, Thuduc House có 6 công ty con trực tiếp và 2 công ty con gián tiếp, riêng Fideco chỉ sở hữu 35% vốn nhưng nắm quyền kiểm soát.

BMJ: muốn dùng hơn 216 tỷ đồng đầu tư BĐS

HĐQT Khoáng sản miền Đông AHP (Becamex BMC, UPCoM: BMJ) đã thông qua quyết định chi 216,6 tỷ đồng để mua cổ phần một doanh nghiệp bất động sản và nhận quyền sử dụng lô đất tại xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Cụ thể, Becamex BMC sẽ chi 145,7 tỷ đồng để mua cổ phần Công ty Kinh doanh và

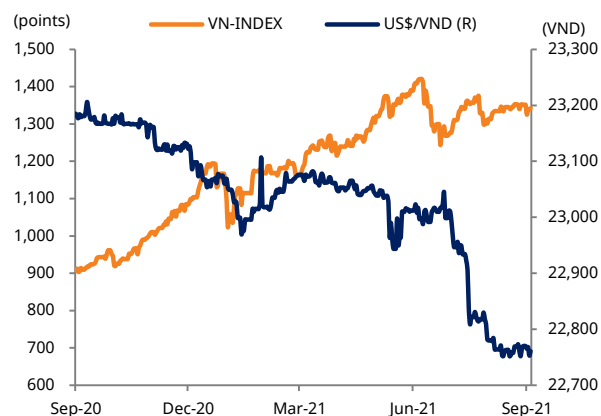
Đầu tư Bình Dương từ ông Đặng Thành Kiên. Đơn vị dự kiến mua 225.000 cổ phiếu đến 265.000 cổ phiếu với giá mua dự kiến 550.000 đồng đến 650.000 đồng/cp. Ban lãnh đạo BMJ đánh giá doanh nghiệp này có tiềm lực trong lĩnh vực bất động sản (BDS), mục đích mua để mở rộng hợp tác phát triển kinh doanh bất động sản cũng như đầu tư tài chính.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



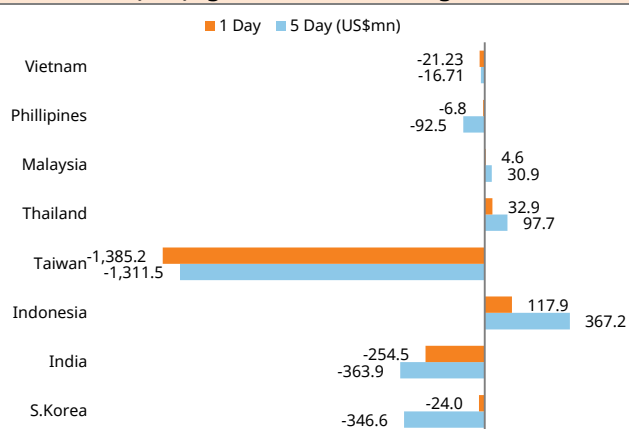
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



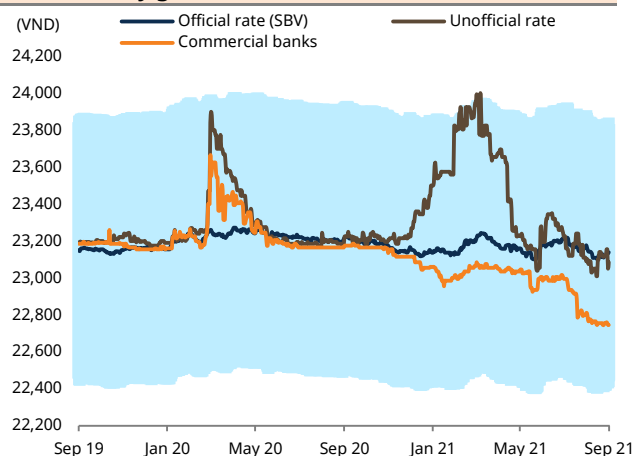
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



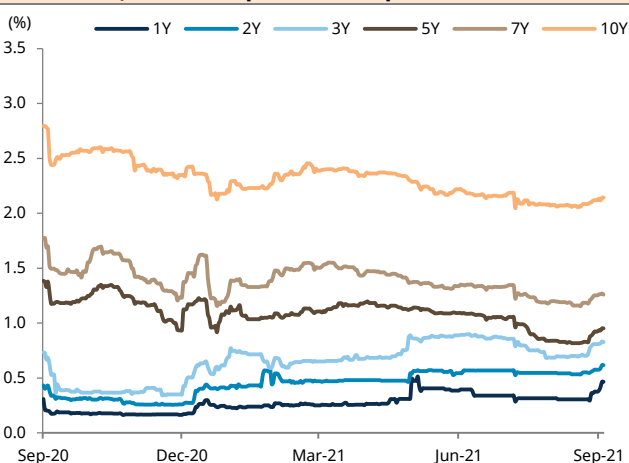
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



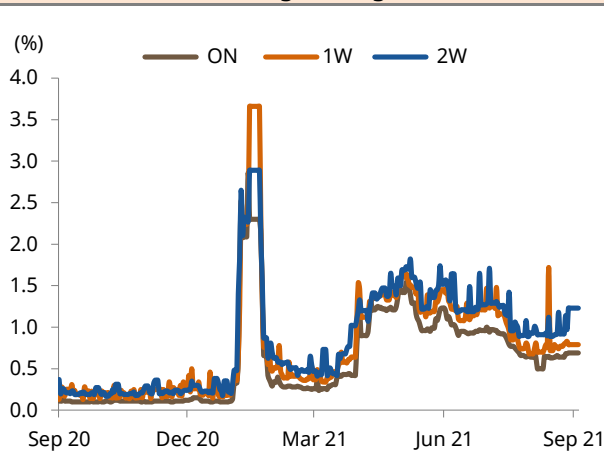
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,453.76	3,762,688		0.2	-0.3	1.8	69.3	14.1	12.0	2.6	2.2	34.4	17.4	22.7	20.9
Asia Commercial Bank	ACB VN	31,550	85,246	30.0	0.6	-0.2	-1.4	75.3	8.5	6.8	1.9	1.5	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	39,450	158,669	16.7	-1.1	0.0	1.3	-3.3	17.1	12.1	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	17.0
Bao Viet Holdings	BVH VN	58,400	43,352	26.7	0.7	1.0	2.5	19.9	26.2	23.7	2.0	1.9	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	30,400	146,095	24.6	0.0	-3.8	-4.4	47.8	10.6	8.0	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	93,000	84,395	49.0	-0.2	-0.1	0.6	113.9	20.6	17.6	4.4	3.9	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	97,000	185,653	2.5	0.2	7.1	8.5	36.0	20.7	16.9	3.7	3.4	16.1	22.4	18.4	20.6
Vietnam Rubber Group	GVR VN	35,900	143,600	0.6	-0.3	-3.5	-7.4	190.7	35.7	32.5	2.7	2.6	6.6	9.9	9.6	10.3
HDBank	HDB VN	25,400	50,602	18.0	0.0	0.0	-2.1	67.4	9.3	8.1	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	52,900	236,618	26.0	-0.8	3.7	7.3	170.5	7.7	8.6	2.5	2.4	140.7	-10.7	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,600	26,746	31.0	0.0	-1.0	4.7	88.7	24.8	18.3	2.8	2.4	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	27,850	105,226	23.2	0.2	-0.2	-0.2	120.9	8.6	7.1	1.6	1.3	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	142,600	168,344	32.4	1.1	-1.7	5.6	161.2	50.6	28.7	8.6	6.7	167.3	76.3	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	127,800	91,109	49.0	0.0	-3.2	15.1	83.8	18.9	14.7	4.2	3.6	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,000	150,308	9.0	0.0	-1.0	-2.3	119.0	35.2	18.8	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	81,800	39,818	3.1	0.7	1.5	-6.9	178.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	51,600	65,563	17.6	-0.8	2.8	3.8	2.6	17.6	15.4	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	98,700	22,441	48.3	5.8	7.0	14.8	62.1	20.9	16.6	3.8	3.3	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	11,950	27,985	2.9	-0.4	1.7	0.8	16.6	13.3	10.6	0.9	0.8	-10.1	25.8	7.1	8.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	156,400	100,296	62.7	-0.3	-1.1	4.3	-14.7	21.4	18.0	4.4	3.8	2.6	18.8	23.0	24.2
SSI Securities Corp	SSI VN	40,650	39,949	44.6	1.4	-3.0	-0.4	263.0	20.8	18.6	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	25,700	48,450	15.7	-0.4	-3.4	-6.0	86.2	17.6	13.0	NA	NA	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	49,600	174,141	22.5	0.4	-1.2	2.3	119.5	10.4	8.6	1.9	1.6	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	41,600	48,742	30.0	0.5	0.1	22.0	116.7	9.7	8.1	1.9	1.5	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,200	360,503	23.6	-1.3	-2.3	-2.2	15.6	18.3	14.3	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	78,300	340,947	22.9	0.1	-1.3	-4.3	34.8	10.0	9.2	2.8	2.1	22.4	8.2	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	88,000	334,859	13.9	1.5	1.0	-6.5	8.2	58.5	56.2	3.7	3.4	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,900	69,272	17.6	-0.5	3.4	1.1	22.3	NA	35.8	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,600	187,260	54.7	0.0	-1.3	2.5	-17.7	18.8	17.4	5.7	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	65,900	162,756	15.4	-0.2	-1.6	7.0	177.5	12.8	10.9	2.0	1.6	20.5	17.9	22.9	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	29,100	66,124	29.7	2.8	0.7	6.6	5.4	26.3	18.3	2.2	2.1	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	2.85	5,123,131	0.2	-0.8	0.8	48.3	15.9	12.9	2.6	2.2	33.6	22.7	20.2	19.2
Automobiles & Components	0.03	9,153	1.2	0.1	1.1	45.0	8.0	6.9	1.4	1.3	19.8	16.4	11.9	12.4
Banks	-1.71	1,565,702	-0.4	-2.3	-0.5	56.7	12.5	9.8	2.0	1.6	31.7	26.0	19.0	18.9
Capital Goods	0.19	204,622	0.4	-1.2	2.4	100.8	8.2	5.4	0.5	0.4	29.0	1.1	7.9	7.4
Commercial & Professional Services	0.02	5,187	1.1	-0.5	-0.5	37.2	7.2	5.6	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
Consumer Durables & Apparel	0.36	46,311	3.1	3.0	7.4	112.5	14.5	11.5	2.6	2.3	18.2	27.7	15.3	17.7
Consumer Services	0.01	8,734	0.3	0.3	4.9	27.3	NA	15.9	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	0.08	135,602	0.1	-3.9	-2.5	289.6	5.5	6.6	0.7	0.6	87.5	-12.2	3.9	3.9
Energy	-0.06	87,369	-0.2	3.9	7.8	23.8	43.3	16.5	0.2	0.2	NA	84.2	13.4	13.6
Food, Beverage & Tobacco	0.63	565,249	0.4	-1.0	4.3	44.0	26.6	17.7	5.3	4.5	60.6	34.5	20.9	22.8
Health Care Equipment & Services	0.01	1,492	2.0	-1.3	-5.5	69.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.01	1,844	1.6	-0.4	0.4	-3.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.05	53,542	0.3	-0.3	6.5	27.1	22.6	20.6	1.8	1.7	11.2	9.4	7.6	8.0
Materials	0.29	557,556	0.2	1.5	5.4	174.0	15.0	14.5	2.3	2.1	NA	-7.8	25.4	20.1
Media & Entertainment	0.00	1,312	0.1	-3.3	0.9	-24.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.09	37,411	0.5	-1.9	5.7	30.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	2.18	1,159,413	0.9	-1.6	-7.0	19.9	9.4	8.2	1.5	1.4	4.3	14.6	8.7	9.1
Retailing	0.06	101,258	0.8	-0.4	-2.7	51.6	32.0	24.5	2.7	6.3	6.9	50.7	13.5	12.9
Software & Services	-0.04	91,644	0.2	-1.4	14.9	80.5	18.5	14.2	3.9	3.4	31.1	28.9	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	0.13	10,493	-0.2	0.2	2.3	113.6	19.0	16.2	4.0	3.6	29.5	17.6	22.4	23.3
Telecommunication Services	-0.03	2,220	4.9	2.2	39.2	335.6	23.7	18.4	6.8	5.3	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.55	197,565	-4.3	-6.0	47.1	441.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.06	276,463	0.9	0.7	5.1	65.7	4.0	16.7	24.8	0.4	20.5	NA	-76.5	46.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	88,000	1.5	3,404,700	1.3
MSN VN	142,600	1.1	754,600	0.5
VRE VN	29,100	2.8	5,663,200	0.5
DGC VN	150,900	5.5	828,200	0.4
PNJ VN	98,700	5.8	1,788,800	0.3
HVN VN	25,000	2.0	611,200	0.3
DCM VN	26,450	6.9	10,520,100	0.2
TCB VN	49,600	0.4	5,275,100	0.2
SSI VN	40,650	1.4	4,365,600	0.1
ACB VN	31,550	0.6	4,394,800	0.1

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	97,200	-1.3	1,199,900	-1.3
BID VN	39,450	-1.1	1,097,300	-0.5
HPG VN	52,900	-0.8	23,148,500	-0.5
VIB VN	35,350	-1.7	2,048,800	-0.3
POW VN	11,950	-2.0	9,275,300	-0.2
PLX VN	51,600	-0.8	969,100	-0.1
GVR VN	35,900	-0.3	1,718,800	-0.1
VJC VN	127,900	-0.5	761,000	-0.1
SAB VN	156,400	-0.3	80,000	-0.1
VPB VN	65,900	-0.2	6,847,300	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.